

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 16 tháng 5 năm 2022

Số 419 -CV/HU

V/v triển khai thực hiện
các Nghị quyết của Tỉnh ủy Lâm Đồng

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện,
- Ban Tuyên giáo và Văn phòng Huyện ủy.

Thực hiện Nghị quyết 12-NQ/TU, ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng “Về chuyển đổi số tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Nghị quyết 13-NQ/TU, ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng “Về Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2025, định hướng đến năm 2030” và Nghị quyết 14-NQ/TU, ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng “Về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (sao gửi kèm). **Thường trực Huyện ủy yêu cầu:**

1. **Văn phòng Huyện ủy** sao gửi các Nghị quyết 12-NQ/TU, Nghị quyết 13-NQ/TU và Nghị quyết 14-NQ/TU, ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng đến các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Huyện ủy, các đồng chí Huyện ủy viên để nghiên cứu, quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết tại đơn vị, địa phương.

2. **Ban Tuyên giáo Huyện ủy** xây dựng kế hoạch, tổ chức học tập, quán triệt các Nghị quyết đến cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên và Nhân dân trên địa bàn huyện.

3. **Ủy ban nhân dân huyện** tham mưu xây dựng dự thảo Chương trình hành động của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện các Nghị quyết phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; gửi về Thường trực Huyện ủy **trước ngày 16/6/2022**.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu Văn phòng Huyện ủy.

T/L BAN THƯỜNG VỤ
CHÁNH VĂN PHÒNG



Phan Thị Cẩm

đó nguyên nhân chủ quan là chính: Nhận thức một số cấp ủy đảng, chính quyền, địa phương, đơn vị và người dân về chuyển đổi số chưa đầy đủ, chưa thật sự quyết tâm trong công tác chuyển đổi số, tư duy trong chuyển đổi số chậm đổi mới; quản lý nhà nước về chuyển đổi số chưa theo kịp thực tiễn; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự chặt chẽ, còn nhiều khó khăn, vướng mắc; nguồn lực đầu tư cho công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm chỉ đạo

Bám sát quan điểm văn kiện và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về đẩy mạnh chuyển đổi số; Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 để xác định rõ lộ trình, nguồn lực triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp thực tiễn địa phương và có tính khả thi cao; cụ thể:

- Chuyển đổi số là yêu cầu tất yếu khách quan, là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng vừa cấp bách, vừa lâu dài của hệ thống chính trị và toàn xã hội, chuyển đổi số mang lại cả cơ hội và thách thức đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp, người dân phải thay đổi để phù hợp với sự tiến bộ của công nghệ, khoa học kỹ thuật, áp dụng mạnh mẽ thành tựu tiên tiến cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, nhất là một số ngành, lĩnh vực trọng điểm có tiềm năng, lợi thế làm động lực cho tăng trưởng. Thực hiện chuyển đổi số kết hợp chặt chẽ giữa sáng tạo và phát huy nội lực, hướng đến phát triển ổn định, bền vững đất nước nói chung, tỉnh Lâm Đồng nói riêng.
- Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức, người đứng đầu cấp ủy và chính quyền cần nhận thức sâu sắc, toàn diện về chuyển đổi số; xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số phù hợp với từng giai đoạn; chỉ đạo, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực triển khai chuyển đổi số đồng bộ, sâu rộng đến các cấp, ngành, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Xác định người dân là trung tâm chuyển đổi số. Tăng cường công khai, minh bạch, khuyến khích sự tham gia và giám sát của người dân, cộng đồng trong hoạch định và thực thi chính sách. Giảm thủ tục hành chính, cung cấp các dịch vụ công theo phương thức số, thuận tiện, dễ sử dụng. Trang bị kỹ năng số cho người dân, xây dựng và hình thành văn hóa số trong xã hội.
- Hoàn thiện môi trường pháp lý, ban hành giải pháp phù hợp, tạo động lực cho chuyển đổi số. Phát triển hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số và các ứng dụng, dịch vụ. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là yếu tố xuyên suốt, không thể tách rời để chuyển đổi số thành công và bền vững.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Triển khai áp dụng công nghệ số, dữ liệu số để đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành của cơ quan đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; xây dựng chính quyền số nhằm nâng cao

chất lượng, hiệu quả hoạt động cơ quan nhà nước phục vụ người dân và doanh nghiệp, đảm bảo người dân có thể tiếp cận, sử dụng dịch vụ thuận tiện mọi lúc, mọi nơi; phát triển mạnh kinh tế số, thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, phát triển doanh nghiệp công nghệ số, tạo động lực phát triển xã hội số; tập trung chuyển đổi số trong các lĩnh vực thể mạnh của tỉnh về y tế, giáo dục, du lịch, nông nghiệp....

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu đến năm 2025

- *Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội*

+ 100% các văn bản, tài liệu chính thức không mật (*theo quy định*) trao đổi, xử lý, cập nhật, khai thác văn bản điện tử có chữ ký số trên mạng máy tính giữa các cơ quan đảng và giữa cơ quan đảng với cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội, được lưu trữ trong Hệ thống tin điều hành tác nghiệp của cơ quan.

+ 100% cơ quan đảng các cấp của tỉnh sử dụng cổng thông tin điện tử có tích hợp với các hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng trên nền Web.

+ 100% tài liệu được số hoá kịp thời và đưa vào khai thác trên mạng máy tính theo quy định số hoá tài liệu.

- *Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động*

+ Tối thiểu 80% và phấn đấu 90% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

+ Tối thiểu 80% và phấn đấu 100% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

+ Tối thiểu 90% và phấn đấu 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (*trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước*).

+ 50% hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- *Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:*

+ Phấn đấu tỷ trọng kinh tế số chiếm khoảng 20% GRDP của tỉnh.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt ít nhất 10%.

+ Năng suất lao động hàng năm tăng bình quân 7%.

- *Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:*

+ Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã.

+ Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh.

+ Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 70%.

+ Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số cá nhân đạt 50% trở lên.

- Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 10%.

- + Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản đạt trên 70%.
- + Phấn đấu Lâm Đồng vào nhóm 20 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số.
- b) Mục tiêu đến năm 2030
 - *Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động:*
 - + Tối thiểu 90% và phấn đấu 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.
 - + 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (*trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước*).
 - + Tối thiểu 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.
 - *Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:*
 - + Phấn đấu tỷ trọng kinh tế số chiếm 30% GRDP của tỉnh.
 - + Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt ít nhất 20%.
 - + Năng suất lao động hằng năm tăng bình quân 8%.
 - *Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:*
 - + Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cấp quang và phổ cập dịch vụ mạng di động 5G.
 - + Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 80%.
 - + Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số cá nhân đạt trên 70%.
 - + Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 20%.
 - + Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản đạt trên 80%.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số

1.1. Nâng cao nhận thức về chuyển đổi số

a) Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chuyển đổi số, nâng cao nhận thức cấp ủy, chính quyền, cán bộ, công chức và người dân về sự cần thiết và tính cấp thiết của chuyển đổi số và thực hiện chuyển đổi số trên tinh thần “*nhận thức*” là quyết định, “*người dân*” là trung tâm, “*thể chế và công nghệ số*” là động lực, “*nền tảng số*” là đột phá, “*an toàn, an ninh*” là then chốt, “*chính quyền*” là tiên phong, sự vào cuộc và quyết tâm cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố đảm bảo sự thành công trong chuyển đổi số.

b) Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp chịu trách nhiệm về chuyển đổi số trong cơ quan, lĩnh vực và địa bàn phụ trách; gắn mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành; cam

kết đổi mới, cho phép thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới vì mục tiêu phát triển bền vững; đẩy mạnh thanh toán điện tử, phát triển thương mại điện tử.

c) Phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong công tác tuyên truyền, thực hiện tốt chức năng giám sát, vận động nhân dân tích cực hưởng ứng chương trình chuyển đổi số tại địa phương.

1.2. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy quá trình chuyển đổi số

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng. Đồng thời, rà soát, sửa đổi hoặc ban hành mới các quy định của Tỉnh ủy về chuyển đổi số để đáp ứng yêu cầu công tác lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Ưu tiên bố trí ngân sách và huy động các nguồn lực để thực hiện thành công các nhiệm vụ chuyển đổi số.

b) Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp chuyển đổi số toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thu hút các doanh nghiệp số đầu tư vào tỉnh; thu hút nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao tham gia vào quá trình chuyển đổi số.

1.3. Đầu tư phát triển hạ tầng số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số

a) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin theo nguyên tắc đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng, tăng cường dùng chung hạ tầng thông tin, tránh đầu tư trùng lặp. Chỉ đạo các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng số, nền tảng số tăng cường bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin.

b) Xây dựng, phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao. Ưu tiên phát triển hạ tầng băng thông rộng tại các khu công nghiệp, cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện, bảo đảm sự kết nối, liên thông toàn tỉnh.

c) Chuyển đổi mạng Internet của tỉnh sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới; mở rộng mạng truyền số liệu chuyên dùng đến cấp xã. Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật; xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: Giao thông, năng lượng, điện, nước, môi trường.

1.4. Phát triển dữ liệu

a) Xây dựng, hoàn thiện CSDL các ngành, lĩnh vực; sớm hoàn thành đưa vào sử dụng Kho dữ liệu dùng chung toàn tỉnh phục vụ khai thác, xử lý, phân tích, hỗ trợ ra quyết định.

b) Xây dựng, chuẩn hóa các CSDL nền, chuyên ngành và quản lý nhà nước. Xây dựng, chuẩn hóa một số cơ sở dữ liệu về công tác tổ chức xây dựng Đảng. Hoàn thiện CSDL dân cư, doanh nghiệp, tiến hành kết nối, đồng bộ với CSDL quốc gia; tập trung hoàn thiện CSDL đất đai; phát triển CSDL hạ tầng đô thị, hợp nhất các dữ liệu đất đai, quy hoạch, xây dựng, giao thông, cấp thoát nước, cây xanh, phòng cháy, chữa cháy, viễn thông, lưới điện,... Nâng cấp, mở rộng bản đồ nền GIS áp dụng cho các dữ liệu không gian chuyên ngành.

1.5. Phát triển nền tảng số

a) Triển khai nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử bảo đảm thiết

thực, hiệu quả; xác định danh sách các nền tảng số dùng chung như: Thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, tài nguyên và môi trường, đô thị, ngân hàng số và khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các hệ thống này.

b) Triển khai, áp dụng các nền tảng số doanh nghiệp như: Quản trị doanh nghiệp; hoạch định nguồn lực doanh nghiệp tích hợp dữ liệu và phân tích kinh doanh theo nhiều hình thức (*nguồn mở, thuê dịch vụ,...*) phù hợp từng loại hình doanh nghiệp; thanh toán trực tuyến, mở rộng đa dạng các đối tác, hình thức thanh toán, nhân rộng cho các dịch vụ sự nghiệp công và các giao dịch dân sự.

1.6. Đảm bảo an toàn, an ninh mạng

a) Kết nối Trung tâm giám sát an toàn, an ninh tập trung và đô thị thông minh của tỉnh với Hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn mạng quốc gia; quan tâm đầu tư trang thiết bị, phương tiện khoa học kỹ thuật triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng, chủ động, linh hoạt và giảm thiểu nguy cơ mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường xây dựng đội ngũ chuyên gia an toàn, an ninh mạng để kịp thời theo dõi, phòng ngừa, ngăn chặn, phối hợp xử lý, khắc phục các sự cố về an toàn, an ninh mạng và tội phạm sử dụng công nghệ cao.

1.7. Phát triển nguồn nhân lực

a) Triển khai các chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, áp dụng công nghệ số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho cán bộ chủ chốt, người đứng đầu các cơ quan, doanh nghiệp.

b) Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác tham mưu, vận hành hệ thống chính quyền số, Trung tâm giám sát an toàn, an ninh tập trung và đô thị thông minh.

c) Chủ động liên kết với các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các đối tác trong và ngoài tỉnh để đào tạo, thu hút các chuyên gia công nghệ số, nhân lực CNTT chất lượng cao đến đầu tư, sống và làm việc tại tỉnh.

d) Bổ sung nội dung đào tạo kỹ năng số phù hợp trong các cấp học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp để trang bị cho học sinh, sinh viên kỹ năng thích nghi, sẵn sàng cho môi trường số.

1.8. Hợp tác, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số

a) Chủ động, tích cực tham gia các tổ chức, diễn đàn trong nước và quốc tế về chuyển đổi số, đô thị thông minh. Tăng cường hợp tác, huy động nguồn lực nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, mô hình mới theo nhiều hình thức. Ưu tiên triển khai và ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học có sản phẩm phù hợp với định hướng xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh.

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu một số công nghệ lõi có thể đi tắt đón đầu, có khả năng bứt phá mạnh mẽ như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, thực tế ảo/thực tế tăng cường.

c) Tạo điều kiện, khuyến khích hình thành, mở rộng các vườn ươm doanh

ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm hỗ trợ, ương tạo các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo hình thành, phát triển.

2. Phát triển chính quyền số

2.1. Hoàn thiện nền tảng cơ bản xây dựng chính quyền điện tử theo kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Lâm Đồng phiên bản 2.0; hình thành nền tảng dữ liệu phục vụ công dân, doanh nghiệp, nâng cao tương tác giữa chính quyền, người dân, doanh nghiệp; bảo đảm an toàn thông tin mạng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

2.2. Duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn, an ninh tập trung và đô thị thông minh của tỉnh; xây dựng Hệ thống phân tích dữ liệu và mô phỏng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, hoạt động của đô thị phục vụ chỉ đạo, điều hành, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu.

2.3. Hoàn thiện Công dịch vụ công theo hướng cung cấp dịch vụ số, kết nối, tích hợp với Công dịch vụ công quốc gia, Cổng thanh toán trực tuyến quốc gia. Cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công trên nhiều kênh truy cập, nhất là trên thiết bị di động để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất.

2.4. Xây dựng công dữ liệu mở của tỉnh theo các tiêu chuẩn mở trong nước và quốc tế, tích hợp với công dữ liệu quốc gia và Hệ tri thức Việt số hóa; thường xuyên cập nhật dữ liệu, phục vụ người dân, doanh nghiệp truy cập, khai thác, thúc đẩy phát triển dịch vụ số trong nền kinh tế.

2.5. Chuẩn hóa, số hóa quy trình, nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, hoàn thiện hệ thống thông tin báo cáo, nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động quản lý nhà nước của các ngành, lĩnh vực.

3. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội

Đẩy mạnh việc chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, đảm bảo thống nhất, kết nối liên thông và đồng bộ. Đặc biệt cần tiên phong thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan đảng từ cấp tỉnh đến cơ sở; góp phần đổi mới phương thức lãnh đạo, lề lối làm việc và cải cách hành chính trong Đảng. Tăng cường kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu, phát triển các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho công tác tham mưu, phục vụ, đồng thời bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình chuyển đổi số. Trong đó, tập trung xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh để phục vụ công tác lãnh đạo, điều hành, quản lý cụ thể như: Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trong toàn hệ thống chính trị của tỉnh, nhất là việc lưu trữ, cập nhật hồ sơ cán bộ từ đó khai thác, sử dụng đồng bộ, hiệu quả; quản lý công tác tiếp công dân, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn toàn tỉnh; hệ thống tiếp nhận, phản hồi thông tin (*văn bản, phản ánh, kiến nghị, hình ảnh, video* ...) từ các tổ chức, doanh nghiệp và các cá nhân gửi đến các cơ quan đảng tỉnh nhằm phục vụ người dân, doanh nghiệp góp phần công khai, minh bạch, phòng, chống tiêu cực, tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số. Đổi mới cách thức và phát huy hiệu quả nền tảng số để triển khai các nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng

của Đảng; công tác nắm bắt dư luận xã hội, Lịch sử Đảng; định hướng thông tin, quản lý báo chí; lĩnh vực khoa giáo, hoạt động thông tin đối ngoại và nâng cao chất lượng thông tin, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, đảng viên và nhân dân.

4. Phát triển kinh tế số

4.1. Thúc đẩy phát triển kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, công nghiệp 4.0, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

4.2. Phát triển các doanh nghiệp công nghệ số, gồm: Doanh nghiệp thương mại, dịch vụ lớn chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số, đầu tư nghiên cứu công nghệ lõi; doanh nghiệp công nghệ thông tin tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số; doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới; doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

4.3. Nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ phục vụ nhu cầu của xã hội, đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số.

4.4. Phát triển thương mại điện tử: Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, trong đó hỗ trợ ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; phát triển nền tảng thương mại điện tử thông qua chuỗi giá trị. Các nhà sản xuất lớn, nhà phân phối vừa và nhỏ, nhà bán buôn và các kênh thương mại bán lẻ, công ty thương mại điện tử cùng cấu thành nên chuỗi cung ứng; tăng cường xây dựng các hệ thống hạ tầng và dịch vụ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử.

4.5. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và doanh nghiệp công nghệ số: Triển khai hiệu quả kế hoạch phát triển doanh nghiệp số Việt Nam trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tập trung phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin truyền thông, doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ số.

5. Phát triển xã hội số

5.1. Tích cực phổ biến, tuyên truyền các lợi ích chuyển đổi số, nhất là cơ hội bình đẳng về tiếp cận dịch vụ, đào tạo, tri thức, góp phần thu hẹp khoảng cách số, tiến đến trở thành công dân số.

5.2. Triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng số cho người dân theo hình thức trực tuyến, thông qua báo, đài và các phương tiện thông tin đại chúng, đảm bảo dễ hiểu, dễ tiếp cận; tuyên truyền về bộ quy tắc ứng xử trên môi trường số cho người dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.

5.3. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển hệ sinh thái các ứng dụng công nghệ số nhằm cung cấp các dịch vụ số thiết yếu, thông minh cho người dân. Tăng cường hướng dẫn người dân đăng ký tài khoản công dân điện tử, sử dụng Hệ thống thông tin chính quyền điện tử và các dịch vụ số của tỉnh. Hướng dẫn, tuyên truyền rộng rãi để người dân, doanh nghiệp, du khách tiếp cận, sử dụng các sản phẩm công nghệ số của tỉnh.

5.4. Tăng cường đầu tư quảng bá trên không gian mạng về các sản phẩm văn hóa, lịch sử đặc trưng, xây dựng hình ảnh, văn hóa con người thân thiện, văn minh, cởi mở, đồng thời tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, góp phần xây dựng văn hóa số trong cộng đồng.

6. Chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên

6.1. Lĩnh vực y tế: Đẩy mạnh triển khai nền tảng tư vấn, khám chữa bệnh từ xa kết nối giữa các bệnh viện ở các tuyến, góp phần cải cách hành chính, giảm tải các cơ sở y tế, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Triển khai hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy; triển khai các nền tảng: Quản lý xét nghiệm, tiêm chủng, trạm y tế, hồ sơ sức khỏe cá nhân, nền tảng số kết nối các chuyên gia lĩnh vực y tế, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ, phân tích, chẩn đoán bệnh.

6.2. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Triển khai áp dụng công nghệ số, hình thành thể hệ công dân số và doanh nhân số. Tăng cường đưa các hoạt động giáo dục lên môi trường số, hoàn thiện hệ thống học bạ điện tử; số hóa, xây dựng cơ sở tài liệu, giáo trình điện tử; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo hình thức trực tiếp và trực tuyến; triển khai thành toán học phí, lệ phí qua mạng cho các trường học; triển khai nền tảng số kết nối, phục vụ trực tuyến toàn tỉnh cho công tác tuyển sinh, giảng dạy, học tập, thi cử, xử lý học vụ và cấp bằng, hình thành hệ sinh thái phát triển giáo dục số.

6.3. Lĩnh vực nông nghiệp và quản lý, bảo vệ rừng: Phát triển nông nghiệp số gắn với nông nghiệp sinh thái; nông dân chuyên nghiệp, văn minh; chuyển dần từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế số nông nghiệp, mỗi hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ; phát triển các nền tảng số phục vụ nhu cầu người nông dân, kết nối người nông dân và chuyên gia nông nghiệp, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ, phân tích, phát hiện sớm dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản; quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm nông nghiệp từ địa phương khác nhập vào tỉnh; tăng cường kinh doanh qua mạng, phát triển thương mại điện tử đối với sản phẩm nông nghiệp. Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng: Máy bay không người lái (*Drone*), thiết bị bay không người lái (*Flycam*), thiết bị giám sát vị trí GPS và cảnh báo tiếng động,...; đẩy mạnh các ứng dụng công nghệ: GIS, trí tuệ nhân tạo (*AI*), dữ liệu lớn (*BigData*), công nghệ viễn thám,... phục vụ chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, hỗ trợ công tác tuần tra, bảo vệ rừng, nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; đồng bộ hóa việc cập nhật cơ sở dữ liệu về rừng và quy hoạch phát triển rừng trên các hệ thống thông tin quản lý của tỉnh và của Tổng cục Lâm nghiệp.

6.4. Lĩnh vực du lịch: Cung cấp đầy đủ thông tin và trải nghiệm trực tuyến cho du khách trước và trong khi thực hiện chuyến đi theo thời gian thực; mỗi doanh nghiệp du lịch là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số; phát triển các nền tảng số kết nối cung và cầu về du lịch. Triển khai nền tảng dữ liệu số du lịch, cơ quan nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, doanh nghiệp du lịch làm nòng cốt, khách du lịch tham gia tích cực trong việc thu thập, chuẩn hóa, cung cấp dữ liệu. Nền tảng du lịch số phục vụ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp du lịch, kết nối doanh nghiệp cung cấp

sản phẩm, dịch vụ du lịch với các nhà phân phối, đại lý du lịch trực tuyến và các sàn giao dịch du lịch, phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh. Nền tảng mô hình hóa đa chiều phục vụ phát triển bảo tàng số, du lịch số.

6.5. Lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử: Phát triển đa dạng các kênh phân phối, đổi mới sáng tạo, tự động hóa quy trình, thúc đẩy hợp tác với các công ty công nghệ tài chính và trung gian thanh toán trong việc xây dựng hệ sinh thái dịch vụ tài chính ngân hàng, đưa dịch vụ tài chính, ngân hàng đến gần hơn người dân vùng sâu, vùng xa. Triển khai tài chính điện tử và thiết lập nền tảng tài chính số hiện đại, bền vững. Triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong các ngành thuế, hải quan, kho bạc, chứng khoán. Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững; hình thành hệ sinh thái gắn kết doanh nghiệp thương mại điện tử với các nhà sản xuất, nhà phân phối để quản lý chuỗi cung ứng. Hỗ trợ người dân đưa các sản phẩm, dịch vụ của mình lên sàn thương mại điện tử.

6.6. Lĩnh vực giao thông - vận tải và logistics: Phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, đường cao tốc. Triển khai các hệ thống thông minh hỗ trợ người dân, du khách tìm kiếm, sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Triển khai công nghệ tin giao thông trực tuyến, hệ thống giám sát, quản lý thu phí đầu đổ xe thông minh; hệ thống giám sát và điều khiển giao thông qua camera theo thời gian thực. Số hóa hạ tầng giao thông trên bản đồ số phục vụ xây dựng, duy tu, bảo dưỡng công trình giao thông, quản lý quy hoạch giao thông, chia sẻ cho các cơ quan liên quan. Hình thành các trung tâm kho bãi, chia chọn tự động dựa trên công nghệ số phục vụ logistics.

6.7. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Xây dựng hệ thống thông tin quản lý quy hoạch về đất đai; cơ sở dữ liệu quản lý các quy hoạch thuộc lĩnh vực tài nguyên - môi trường từ cấp tỉnh đến cấp xã theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại thích ứng với quá trình chuyển đổi số quốc gia; tiếp tục hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn nhằm quản lý hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi trường đảm bảo kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu dùng chung với các hệ thống thông tin quốc gia và các ngành, lĩnh vực khác; triển khai các giải pháp, ứng dụng thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, phân tích, dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, xử lý sự cố môi trường; xây dựng hệ thống tính toán dữ liệu quy hoạch môi trường cho phát triển bền vững, đa dạng sinh học, nguồn thải, biến đổi khí hậu, khí tượng, thủy văn, địa chất, khoáng sản; xây dựng công thông tin không gian địa lý và công thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường của tỉnh; hệ thống kho dữ liệu số tài nguyên môi trường.

6.8. Lĩnh vực công nghiệp, năng lượng: Tăng cường ứng dụng công nghệ số, nền tảng thu thập, phân tích dữ liệu phục vụ hoạch định tối ưu nguồn lực, hỗ trợ quản lý, điều hành, giám sát, điều khiển tự động các hệ thống, dây chuyền sản xuất công nghiệp. Phát triển kỹ năng số cho người lao động. Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng, ưu tiên cho ngành điện lực hướng đến tối đa hóa và tự động hóa các mạng lưới cung ứng điện một cách hiệu quả; xây dựng, hoàn thiện hạ tầng dữ liệu lưới điện; ứng dụng công nghệ số trong điều hành, quản lý, giám sát việc cung cấp, truyền tải, phân phối và tiêu thụ điện.

6.9. Lĩnh vực xây dựng: Phát triển cơ sở dữ liệu hạ tầng đô thị hướng tới đô thị thông minh bền vững, hợp nhất các cơ sở dữ liệu hạ tầng đô thị, quy hoạch, quản lý quy hoạch, xây dựng, giao thông, cấp thoát nước, cây xanh, phòng cháy, chữa cháy, viễn thông, lưới điện,... thống nhất, đồng bộ trên bản đồ nền tảng GIS dùng chung; ứng dụng nền tảng mô hình thông tin công trình (BIM) cho việc xây dựng quy trình nhận hồ sơ, thẩm định dự án xây dựng, đầu tư xây dựng công trình. Số hóa các hồ sơ quy hoạch nhằm cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư theo đúng quy định; tích hợp thông tin pháp lý đối với công tác quản lý dân cư, đất đai, giao thông và các dịch vụ công trong đô thị; cải cách hành chính, hiện đại hóa và đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quy hoạch, xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

7. **Nguồn lực chuyển đổi số:** Ưu tiên cân đối ngân sách địa phương và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động, chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số và các dự án trọng điểm có tính đột phá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện Nghị quyết; chủ trì, phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; chỉ đạo các ngành, lĩnh vực xây dựng bộ tiêu chí chuyển đổi số riêng của từng ngành, lĩnh vực và xác định lộ trình, thời gian cụ thể để triển khai thực hiện.
2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực, hiệu quả, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong thực hiện Nghị quyết.
3. Các ban của Tỉnh ủy, Đảng đoàn, Ban cán sự đảng; các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp tỉnh; thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy có trách nhiệm tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết này; định kỳ sơ kết và báo cáo kết quả thực hiện.

Nghị quyết này được phổ biến, quán triệt đến chi bộ.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (báo cáo),
- Ban Kinh tế Trung ương,
- Ban cán sự đảng Bộ Thông tin - Truyền thông,
- Các Vụ theo dõi ĐP của Ban Đảng TW,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND, lãnh đạo UBND tỉnh,
- Đảng đoàn, Ban cán sự đảng,
- Các ban của Tỉnh ủy, UBKT Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, XH1.

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ



Trần Đức Quận

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG

✱

Số 13 - NQ/TU

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Lần Đồng, ngày 25 tháng 5 năm 2022

NGHI QUYẾT

**Phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh
Lâm Đồng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

I. TÍNH HÌNH

Qua triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 10/5/2011 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 và Kế hoạch số 1270/KH-UBND, ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh về tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 10/5/2011 của Tỉnh ủy trong giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 22,5%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,5%; tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục được cải thiện theo hướng tích cực. Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994) tăng 2,8 lần so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 22,5%; đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) gấp 1,62 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10,2%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng 9%. Toàn tỉnh hiện có 8.638 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp. Ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng phát triển đúng hướng, khai thác có hiệu quả các lợi thế, tiềm năng của tỉnh; nhiều công trình năng lượng tái tạo, một số dự án mới (nhà máy bia Sài Gòn - Lâm Đồng, nhà máy Sợi len lông cừu, nhà máy sản xuất Dược phẩm Nanogen tiêu chuẩn Châu Âu, tổ hợp Bó xít Nhôm hoạt động vượt công suất thiết kế) được đầu tư, đi vào hoạt động góp phần phát triển kinh tế và làm tăng tỷ trọng ngành công nghiệp. Có 02 khu công nghiệp và 07 cụm công nghiệp thu hút 121 dự án (trong đó 28 dự án FDI). Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 708,5 triệu USD, gấp 1,68 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 11%/năm, thị trường xuất khẩu với hơn 40 nước trên thế giới. Sản phẩm nông nghiệp qua sơ chế, chế biến đạt 45%, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu. Thương hiệu sản phẩm công nghiệp chế biến của tỉnh khẳng định được vị trí trên thị trường trong và ngoài nước; một số nông sản chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn, chất lượng cao tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu. Tiêu thụ công nghiệp phát triển gắn với ngành du lịch và tham gia xây dựng nông thôn mới; ngành chế biến tơ tằm được khôi phục và phát triển tốt; sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống tiếp tục được duy trì phát triển.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tỷ trọng công nghiệp trong GRDP còn thấp (khu vực II chiếm 19,64% trong cơ cấu kinh tế, trong đó công nghiệp chiếm 12,96%); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển chậm, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; một số

sản phẩm tăng trưởng bình quân giai đoạn sau giảm so với giai đoạn trước như: Chè chế biến, sợi tơ tằm, lụa tơ tằm; các sản phẩm từ nông nghiệp chủ yếu là sơ chế hoặc chế biến một phần nên giá trị gia tăng thấp; năng suất lao động, khả năng đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo còn hạn chế; một số sản phẩm tiêu thụ công nghiệp chưa đa dạng mẫu mã, chất lượng chưa cao; thiếu lao động có tay nghề và chuyên môn cao; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp vào tăng trưởng kinh tế địa phương còn khiêm tốn; nguồn vốn đầu tư cho phát triển ngành công nghiệp còn hạn chế, trừ lĩnh vực năng lượng.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế nêu trên chủ yếu do: Lâm Đồng có khoảng cách khá xa với các cảng biển, trung tâm kinh tế lớn và thị trường tiêu thụ; hạ tầng giao thông đối ngoại, đối nội được cải thiện nhưng chưa phát triển đồng bộ nên chi phí vận chuyển chiếm tỷ lệ khá cao trong giá thành sản phẩm; trình độ, kỹ thuật sản xuất và công nghệ của ngành công nghiệp còn lạc hậu, làm ảnh hưởng đến chất lượng, giá thành và sức cạnh tranh của sản phẩm; công tác quản lý nhà nước về công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển, nhất là phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; một số doanh nghiệp chưa chủ động xây dựng chiến lược phát triển lâu dài, bền vững; công tác xúc tiến thương mại mở rộng thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp còn đơn lẻ, chưa mang tính hệ thống; lúng túng trong việc liên kết chuỗi giá trị để hỗ trợ cùng phát triển; phần lớn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương có quy mô nhỏ và siêu nhỏ; vị trí, vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng còn hạn chế, chưa thể hiện rõ; các chính sách khuyến khích hỗ trợ thúc đẩy lĩnh vực chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng chưa được triển khai kịp thời; kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu; hạ tầng các khu, cụm công nghiệp chưa hoàn chỉnh, đồng bộ,...

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của cả nước. Phát triển ngành công nghiệp bền vững dựa trên khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh.
- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo của khu vực công nghiệp, tạo ra giá trị gia tăng cao, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh; trong đó, ưu tiên phát triển các dự án sản xuất công nghiệp có công nghệ hiện đại, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường.
- Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối hàng hóa; tăng cường kết nối giữa người sản xuất, doanh nghiệp, hiệp hội và các cơ quan quản lý để phát triển công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm. Phát triển thương mại điện tử gắn với kinh tế số. Kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với nông nghiệp và dịch vụ; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghiệp, các sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu sản phẩm chế biến, chế tạo của tỉnh.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Đẩy nhanh cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao tỷ trọng của ngành công nghiệp. Phát triển công nghiệp có chọn lọc; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh theo hướng hiện đại, bền vững. Tạo bước đột phá trong phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo trên cơ sở khai thác thế mạnh nguồn nguyên liệu sẵn có, tạo ra các sản phẩm có chất lượng và sức cạnh tranh cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp phục vụ thu hút đầu tư các dự án công nghiệp có quy mô, công nghệ tiên tiến; hình thành các nhà máy ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ số vào sản xuất công nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Nâng cao tỷ lệ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu sang các thị trường uy tín trên thế giới. Bảo vệ, phát huy giá trị các sản phẩm tiêu thụ công nghiệp và làng nghề truyền thống.

Đến năm 2030, tỉnh Lâm Đồng hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; cơ bản có nền công nghiệp theo hướng hiện đại, có tính cạnh tranh cao, một số sản phẩm công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Phần đầu giai đoạn 2021 - 2025, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đạt 11,5% - 12%/năm; tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,9% - 12,3%/năm.
- Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 65% cơ cấu ngành công nghiệp; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện chiếm 28%.
- Phần đầu đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 13 - 14%/năm.
- Hình thành các chuỗi liên kết bền vững giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu đối với các nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh.

c) Định hướng đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đạt 13 - 14,5%/năm; tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,7 - 16,5%/năm; tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14 - 15%/năm.
- Duy trì, phát triển mạnh các chuỗi liên kết bền vững giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu các nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu

- a) Phát triển công nghiệp chế biến có lợi thế cạnh tranh về vùng nguyên liệu, sử dụng công nghệ hiện đại thân thiện môi trường
- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến sâu các loại nông sản, công nghiệp chế biến được liệu, được phẩm và thực phẩm chức năng từ sản phẩm nông nghiệp, cây được liệu nhằm khai thác hiệu quả nguồn nguyên liệu tại chỗ. Ưu tiên

thu hút đầu tư các dự án chế biến thực phẩm có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; các trung tâm sau thu hoạch nông sản tại các vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, mã số vùng trồng.

- Tiếp tục khôi phục, phát triển ngành nghề ươm tơ, dệt lụa gắn với vùng nguyên liệu theo hướng hình thành các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng tơ, lụa thành phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu. Từng bước hình thành các cụm dệt may tập trung trong các cụm công nghiệp và ngoài khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm và Lâm Hà.

- Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng khai thác hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng. Tập trung phát triển các sản phẩm chế biến lâm sản từ nguồn nguyên liệu rừng trồng; ứng dụng khoa học, công nghệ vào chế biến lâm sản tạo ra các sản phẩm phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu; tạo điều kiện phát triển sản xuất các sản phẩm nội thất cao cấp từ gỗ, đồ mỹ nghệ, chế biến giấy ...

- Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản theo hướng tập trung, áp dụng công nghệ tiên tiến, giảm tối đa tác động đến cảnh quan, môi trường sinh thái, đất rừng để cung cấp nguồn nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến tại chỗ. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến vật liệu xây dựng thông thường; sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường để sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhân tạo thay thế các nguồn vật liệu tự nhiên. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản để hạn chế tình trạng bán thô, sử dụng tài nguyên khoáng sản kém hiệu quả.

- Phối hợp, tạo điều kiện phát triển, mở rộng nhà máy chế biến Alumin (*từ 650.000 tấn alumin/năm lên 800.000 tấn alumin/năm*), luyện nhôm, các sản phẩm sau nhôm (*trên địa bàn huyện Bảo Lâm, thành phố Bảo Lộc*) tiên tiến, hiện đại, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh tương đương với các nước tiên tiến trên thế giới; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên đất, gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo quyền lợi của người dân vùng dự án.

b) Phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến

- Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất, cung cấp các thiết bị, linh kiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp khai khoáng đáp ứng tiêu chuẩn và có khả năng cạnh tranh cao với hàng nhập khẩu. Phát triển các cơ sở cơ khí có quy mô phù hợp tại các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư để đáp ứng nhu cầu chế tạo, lắp ráp, sửa chữa dây chuyền thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo hướng ưu tiên phát triển các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm cơ khí, điện tử, dệt may theo hình thức hợp tác, liên doanh liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài.

c) Hình thành và phát triển chuỗi liên kết trong hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu

- Tiếp tục phát triển và mở rộng các chuỗi liên kết bền vững giữa sản xuất,

thu hoạch, sơ chế, chế biến gắn với tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, tạo ra các sản phẩm có chất lượng và sức cạnh tranh cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin hàng rào kỹ thuật của các nước nhập khẩu và đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử.

- Tập trung đầu tư mở rộng, chiều sâu các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản, dệt may hiện có. Hình thành các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu đối với các nhóm sản phẩm (*trước và sau chế biến*) chủ lực như: chè, cà phê, tơ tằm, hoa, rau củ quả, dược liệu với quy mô phù hợp.

- Đầu tư phát triển hệ thống bảo quản nông sản, các trung tâm logistics để tăng hiệu quả liên kết tiêu thụ hàng hóa, nông sản trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục duy trì và phát triển mạnh thương hiệu “Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành”; duy trì và phát triển các thương hiệu, nhãn hiệu gắn với vùng nguyên liệu đặc trưng của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trung tâm giao dịch hoa tại thành phố Đà Lạt. Nghiên cứu, đầu tư phát triển các khu trung bày, giới thiệu sản phẩm chủ lực của tỉnh tại các đô thị phát triển trong và ngoài nước.

- Tăng cường liên kết với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để thu hút các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tham gia sản xuất, cung cấp linh kiện, vật tư, nguyên liệu phục vụ các ngành công nghiệp, sản xuất nông nghiệp. Từng bước xây dựng mạng lưới các doanh nghiệp thực hiện chuỗi dịch vụ chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh.

2. Phát triển các khu, cụm công nghiệp tạo động lực thúc đẩy phát triển các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo

a) Quan tâm phát triển các khu, cụm công nghiệp, nhất là phải đồng bộ về hạ tầng, hệ thống giao thông, hệ thống xử lý nước thải,... Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và các công trình hạ tầng xã hội tại các khu công nghiệp Lộc Sơn, Phú Hội và các cụm công nghiệp tiềm năng hiện có; trong đó ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư công trung hạn, hàng năm để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hệ thống xử lý nước thải, hoàn thiện các công trình đường giao thông nội bộ trong các khu, cụm công nghiệp (*khi không thu hút được nhà đầu tư xây dựng hạ tầng*) và hệ thống giao thông kết nối các khu, cụm công nghiệp với tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ đáp ứng vận chuyển nguyên liệu phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hóa. Đẩy nhanh tiến độ thành lập, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án thứ cấp để phát triển Khu công nghiệp Phú Bình.

b) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xây dựng các khu, cụm công nghiệp để tích hợp vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 làm cơ sở phát triển các khu, cụm công nghiệp phục vụ kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

c) Đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Nghiên cứu, phát triển khu công nghiệp tại huyện Bảo Lâm gắn với phát triển, mở rộng nhà máy chế biến Alumin, luyện nhôm, các sản phẩm sau nhôm; nghiên cứu mở rộng, thành lập thêm các khu, cụm công nghiệp tại các địa phương có điều kiện phù hợp (*khu công nghiệp tại các huyện Đa Tềh, Bảo Lâm và*

thành phố Bảo Lộc; cụm công nghiệp tại các huyện Lạc Dương, Di Linh, Cát Tiên).

d) Tăng cường thu hút vốn đầu tư FDI vào chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ tại các khu, cụm công nghiệp trên cơ sở triển khai hiệu quả Nghị quyết số 50-NQ/TW, ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

đ) Xây dựng lộ trình và di dời các nhà máy, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các khu dân cư; đồng thời tạo điều kiện về quỹ đất để tập trung di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất này vào khu, cụm công nghiệp.

3. Phát triển công nghiệp năng lượng dựa trên lợi thế của tỉnh

a) Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 135-KH/TU, ngày 28/7/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW, ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tập trung phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hóa thạch. Ưu tiên thu hút đầu tư có chọn lọc các dự án năng lượng tái tạo có tiềm năng (*thủy điện tích năng, thủy điện vừa và nhỏ, điện gió và điện mặt trời*) ở những nơi phù hợp, đảm bảo không tác động đến rừng tự nhiên, hạn chế tác động môi trường sinh thái, không ảnh hưởng đến khu vực an ninh, quốc phòng. Khuyến khích phát triển điện mặt trời áp mái và điện mặt trời trên các hồ thủy lợi, hồ thủy điện, đất nông nghiệp xấu, năng suất thấp. Tạo điều kiện thuận lợi thực hiện đầu tư hiện đại hoá ngành điện từ khâu sản xuất, truyền tải đến phân phối đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường điện; nâng cao khả năng bảo đảm an ninh mạng lưới điện và chất lượng dịch vụ điện.

b) Xây dựng hệ thống lưới điện đồng bộ để vận hành hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

4. Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch và giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn

a) Tăng cường đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp; tiếp tục phát triển các làng nghề truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc hiện có và phát triển những làng nghề mới để giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn; trong đó, khuyến khích hình thành, mở rộng mô hình phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch (*bao gồm dệt thổ cẩm, mây tre đan, trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa,...*). Khuyến khích các nghệ nhân, thợ giỏi, các nhà nghiên cứu tham gia đào tạo, truyền nghề và thiết kế mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm nhằm bảo tồn các nét truyền thống của sản phẩm, đáp ứng thị hiếu và nhu cầu của thị trường; tiếp tục hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh bằng việc đa dạng hóa các nguồn vốn, phương thức huy động vốn và cho vay để hỗ trợ vốn cho các hộ sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề; hỗ trợ thông qua cung ứng nguyên, vật liệu, thiết bị máy móc, công nghệ mới vào sản xuất và bao tiêu các sản phẩm làng nghề; nâng cao trình độ sản xuất, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu làng nghề.

b) Kết hợp, lồng ghép Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn

mới với Chương trình Quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, đặc biệt là thương hiệu “Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành”; tiếp tục tổ chức đánh giá và công nhận sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, trong đó có ít nhất 20% sản phẩm đạt tiêu chuẩn, chứng nhận Quốc gia. Đồng thời, phát triển, nâng cao chất lượng, mẫu mã các sản phẩm đã được chứng nhận OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu nhằm phát huy thế mạnh về sản phẩm, vùng nguyên liệu và lao động địa phương.

c) Đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử; hỗ trợ các cơ sở sản xuất tiêu thụ công nghiệp để xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề và áp dụng thương mại điện tử; xây dựng bộ tư liệu, thông tin về các làng nghề, sản phẩm tiêu thụ công nghiệp làm cơ sở quảng bá, giới thiệu gắn với đầu tư phát triển, tiêu thụ sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường.

d) Đầu tư nguồn lực hỗ trợ phát triển hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp để hình thành các chuỗi liên kết giá trị với các doanh nghiệp trong sản xuất, tiêu thụ các mặt hàng tiêu thụ công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư phát triển tiêu thụ công nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

5. Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghiệp

a) Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi và công bằng; hoàn thiện cơ chế chính sách đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính để rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đầu tư. Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nhằm tạo điều kiện đơn giản nhất, thuận lợi nhất cho hoạt động của doanh nghiệp. Hỗ trợ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi phục vụ phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp.

b) Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất kinh doanh lành mạnh.

c) Thu hút đầu tư hạ tầng giao thông cấp thiết có tính chất kết nối liên vùng để nâng cao năng lực vận chuyển, lưu thông hàng hóa, vật tư; nâng cao chất lượng và hiệu quả liên kết vùng.

6. Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong hoạt động sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp

a) Quan tâm đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp mới, tạo ra sản phẩm công nghệ cao như công nghiệp phần mềm, công nghiệp thông minh dựa trên thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ số, các dây chuyền tự động, robot, công nghệ in 3D, IoT (*internet kết nối vạn vật*), máy móc thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo phục vụ ngành nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và du lịch.

b) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào hoạt động sản xuất công

ngành, tiêu thủ công nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh; đẩy mạnh hoạt động tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp; hình thành các sản giao dịch thương mại điện tử.

c) Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tạo động lực khuyến khích, thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ vào hoạt động sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp.

7. Nâng cao chất lượng, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp

a) Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ doanh nhân, cán bộ quản lý doanh nghiệp có chuyên môn cao, kỹ năng quản trị hiện đại, có đạo đức kinh doanh; xây dựng đội ngũ công nhân có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật; có năng lực tiếp thu và sáng tạo trong sản xuất.

b) Hỗ trợ hoạt động đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, áp dụng công nghệ cao thông qua các chương trình đào tạo nghề của tỉnh, các bộ, ngành Trung ương và các chương trình hợp tác với nước ngoài. Quan tâm đào tạo chuyển đổi nghề và nâng cao kỹ năng, tay nghề cho lao động nông thôn, lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khuyến khích khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động.

c) Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn để thực hiện việc phát triển ngành nghề, làng nghề gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới nhằm chuyên dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ.

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực; phát huy vai trò các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, phát huy vai trò của các cấp ủy đảng và người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong quản lý nhà nước về công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương về công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp.

b) Từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới. Thực hiện rà soát, sắp xếp hệ thống quản lý công nghiệp từ tỉnh đến các huyện, thành phố đảm bảo tập trung, hoạt động thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng; thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, địa phương.

c) Tăng cường thực hiện vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp.

d) Phát huy vai trò của các Hội, Hiệp hội, Hợp tác xã... trong việc định hướng, tập hợp, gắn kết các doanh nghiệp, đơn vị hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực. Xây dựng các Hội, Hiệp hội, Hợp tác xã trở thành cầu nối truyền tải các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đến doanh nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch đề triển khai thực hiện Nghị quyết; chủ trì, phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.
2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực, hiệu quả, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong thực hiện Nghị quyết.
3. Các ban của Tỉnh ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn; các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp tỉnh; các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy có trách nhiệm tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền và xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết này; định kỳ sơ kết và báo cáo kết quả thực hiện.

Nghị quyết này được phổ biến, quán triệt đến chi bộ.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (báo cáo),
- Ban Kinh tế Trung ương (báo cáo),
- Văn phòng Trung ương Đảng (báo cáo),
- Các Vụ theo dõi ĐP của Ban Đảng TW,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh,
- Các Đảng đoàn, Ban cán sự đảng,
- Các ban của Tỉnh ủy, UBKT Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, KT₃.

T/M TỈNH ỦY

BÍ THƯ



Trần Đức Quận

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG

*

Số 14 -NQ/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến 2025, định hướng đến năm 2030

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THỜI GIAN QUA

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP, ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, Nghị quyết số 76/NQ-CP, ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP; Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 03/02/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong thực hiện cải cách hành chính; cấp ủy, chính quyền, sở, ban, ngành quán triệt và xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện và đạt được những kết quả quan trọng: Từng bước khắc phục sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các cơ quan, đơn vị trong bộ máy hành chính nhà nước; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cơ bản được đào tạo, đảm bảo trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân; bộ thủ tục hành chính của tỉnh thường xuyên được rà soát, đơn giản hóa theo hướng gọn nhẹ, đơn giản thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực, cắt giảm 20% thời gian giải quyết; bước đầu chuyển giao việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết một số thủ tục hành chính cấp tỉnh, huyện cho Bưu điện tỉnh; triển khai thanh toán trực tuyến; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tạo môi trường làm việc hiện đại, chuyên nghiệp, rút ngắn thời gian giải quyết công việc cho cán bộ, công chức, viên chức; tạo thuận lợi và nhiều kênh để người dân, doanh nghiệp giao tiếp với chính quyền; sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tăng dần qua các năm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực hiện công tác cải cách hành chính vẫn còn có những tồn tại, hạn chế: Việc dự báo, đánh giá tác động chính sách trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) chưa thật sự chính xác. Một số thủ tục hành chính còn rườm rà, chưa thật sự đơn giản về trình tự, thành phần hồ sơ, giảm chi phí. Phối hợp các cơ quan chuyên môn trong giải quyết thủ tục hành chính chưa nhịp nhàng, đồng bộ. Việc rà soát, đề xuất bổ sung, mở rộng danh mục, áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn hạn chế. Việc đồng bộ hóa bộ thủ tục hành chính từ cấp tỉnh, huyện, xã chưa kịp thời. Còn tình trạng những nhiều, gây khó khăn, phiền hà trong giải quyết các thủ tục hành chính.

Những hạn chế nêu trên có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chính: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện về cải cách hành chính tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự quyết liệt. Một bộ phận cán bộ, công chức chưa chú trọng học tập, nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ, dẫn đến tâm lý không muốn

thực hiện dịch vụ công trực tuyến, cập nhật kết quả giải quyết không kịp thời. Một số thể chế và quy định pháp luật còn chồng chéo, chưa đồng bộ, chưa thực sự phù hợp với thực tế, thiếu tính khả thi nên quá trình áp dụng và theo dõi, thi hành còn nhiều khó khăn nhưng chưa sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế kịp thời làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác cải cách hành chính; việc đẩy mạnh tuyên truyền để người dân sử dụng rộng rãi dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn hạn chế.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Bám sát Nghị quyết số 17-NQ/TW, ngày 01/8/2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước; Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kết luận số 82-KL/TW, ngày 16/8/2010 của Bộ Chính trị về cải cách thủ tục hành chính trong Đảng; Nghị quyết số 76/NQ-CP, ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030,... để vận dụng linh hoạt, sáng tạo, phù hợp vào công tác cải cách hành chính tại địa phương, xem đây là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của cả hệ thống chính trị nhằm đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính.

- Đổi mới đồng bộ trong hệ thống chính trị, thống nhất liên thông giữa cải cách hành chính của cơ quan nhà nước với cải cách hành chính trong các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Cải cách thủ tục hành chính trong Đảng là nội dung quan trọng, là quá trình liên tục đặt trong tổng thể cải cách hành chính của hệ thống chính trị nhằm góp phần tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao chất lượng, hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội cũng như công tác xây dựng Đảng trong thời kỳ mới.

- Cải cách hành chính phải xuất phát từ lợi ích, yêu cầu của người dân, doanh nghiệp; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy sự hài lòng người dân, doanh nghiệp là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

- Thực hiện công tác cải cách hành chính trên cơ sở kế thừa, phát huy những thành tựu đạt được và tiếp thu những kinh nghiệm, bài học thành công của địa phương, các tỉnh, thành phố khác trong cả nước để tiến hành đồng bộ, thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn tại địa phương.

- Đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công theo phương thức số, tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn liền với xây dựng chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung: Phát huy sức mạnh cả hệ thống chính trị trong thực hiện công tác cải cách hành chính, quyết tâm xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại,

chuyên nghiệp, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, kỷ cương, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm công vụ; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, uy tín, năng lực, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Từng bước hiện đại hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong các cơ quan đảng, Nhà nước. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Cải cách hành chính trong Đảng: Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong Đảng, góp phần tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng. Kịp thời sửa đổi các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp theo hướng đơn giản thủ tục, thuận tiện, thống nhất trong thực hiện; nâng cao hiệu quả hoạt động cơ quan đảng các cấp nhằm đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy từ tỉnh đến cơ sở. Các chỉ tiêu đến năm 2025:

- 100% các văn bản, tài liệu chính thức (*trừ tài liệu có độ mật theo quy định*) trao đổi, xử lý, cập nhật, khai thác văn bản điện tử có chữ ký số trên mạng máy tính giữa các cơ quan đảng và giữa cơ quan đảng với cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội, được lưu trữ trong Hệ thống tin điều hành tác nghiệp của cơ quan.
- 100% các văn bản, tài liệu chính thức (*trừ tài liệu có độ mật theo quy định*) trao đổi giữa các cơ quan đảng tỉnh với các cơ quan đảng ở Trung ương được gửi, nhận dưới dạng điện tử, có tệp điện tử gắn kèm và được xác thực chữ ký số của Ban Cơ yếu Chính phủ, được lưu trữ trong Hệ thống tin điều hành tác nghiệp của cơ quan.
- 100% các văn bản, tài liệu chính thức (*theo quy định*) của các đối tượng khác (*tổ chức, cá nhân...*) gửi đến các cơ quan đảng được số hóa, cập nhật hoặc tích hợp vào Hệ thống tin điều hành tác nghiệp của cơ quan.
- 100% các cơ quan đảng cấp tỉnh và cấp huyện kết nối mạng thông tin diện rộng của Đảng với băng thông rộng, kết nối Internet có quản lý và kết nối hệ thống hội nghị trực tuyến qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của Đảng, Nhà nước, đáp ứng yêu cầu sử dụng, ổn định, đảm bảo an toàn, an ninh mạng.
- 100% các cơ quan đảng các cấp của tỉnh sử dụng công thông tin điện tử có tích hợp với các hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng trên nền Web.
- Đến hết năm 2022, Ngành Tổ chức xây dựng Đảng triển khai thực hiện phần mềm Hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (OMS) trong phạm vi toàn tỉnh; đảm bảo tính liên thông từ khối Đảng - Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội với khối Chính quyền, liên thông từ tỉnh đến huyện và đảm bảo quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ cán bộ được số hóa chuyển từ hồ sơ trên giấy sang hồ sơ điện tử (*trừ các văn bản theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước*). Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm hồ sơ bảo vệ chính trị nội bộ; thực hiện tốt công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các phẩm mềm theo quy định.

2.2.2. Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (Par - index): Phần đầu chỉ số cải cách hành chính của tỉnh hàng năm đạt trên 85%; đến năm 2025, chỉ số CCHC đạt 86% và phần đầu đến năm 2030, chỉ số CCHC đạt 88%; phần đầu đến năm 2025 tỉnh Lâm Đồng được xếp hạng trong nhóm 30 tỉnh, thành phố có điểm đánh giá chỉ số cải cách hành chính cao trong cả nước và đến năm 2030 xếp hạng vào nhóm 20 tỉnh, thành phố có điểm đánh giá chỉ số cải cách hành chính cao trong cả nước.

2.2.3. Chỉ số hài lòng (Sipas): Mức độ hài lòng người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%; mức độ hài lòng người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập; lĩnh vực đất đai, xây dựng đạt tối thiểu 85%.

2.2.4. Chỉ tiêu của từng lĩnh vực cải cách hành chính

2.2.4.1. Cải cách thể chế

a) Mục tiêu đến năm 2025

- Cơ bản hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL của tỉnh, cụ thể: Bổ sung văn bản QPPL trên những lĩnh vực còn thiếu; sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản QPPL không còn phù hợp. Phần đầu 100% văn bản QPPL được ban hành đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo việc tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức và toàn xã hội; các quy định pháp luật được triển khai đồng bộ, nghiêm túc kịp thời phát hiện những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật nhằm kiến nghị, đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật để công tác quản lý nhà nước ngày càng nâng cao góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Định hướng đến năm 2030

- Tiếp tục quán triệt, phổ biến sâu rộng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đẩy mạnh cải cách thể chế nhằm giúp công chức, viên chức nhận thức sâu sắc và thực hiện có hiệu quả công tác này nhất là công chức, viên chức trực tiếp làm công tác pháp chế của các sở, ban, ngành, công chức làm việc tại Bộ phận một cửa.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng xây dựng văn bản QPPL của Ủy ban nhân dân các cấp theo quy trình luật định, 100% văn bản QPPL được ban hành đúng quy định của pháp luật.

2.2.4.2. Cải cách thủ tục hành chính

a) Mục tiêu đến năm 2025

- Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, huyện, xã đạt 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Tối thiểu 80% và phần đầu 100% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ.

- Tối thiểu 80% và phần đầu 90% thủ tục hành chính của địa phương, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4. Trong số đó, ít nhất 80% thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%.

b) Định hướng đến năm 2030

Tối thiểu 90% và phần đầu 100% thủ tục hành chính của địa phương, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, đồng thời, hoàn thành việc tích hợp, cung cấp trên cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 80%.

2.2.4.3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Mục tiêu đến năm 2025

Phần đầu giảm 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021.

b) Định hướng đến năm 2030

Tiếp tục giảm 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2025.

2.2.4.4. Cải cách chế độ công vụ

a) Mục tiêu đến năm 2025

Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.

b) Định hướng đến năm 2030

- Từ 25 - 35% số lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương; trên 30% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng trực thuộc sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

- 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ cao đẳng, đại học và được chuẩn hoá về lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc.

2.2.3.5. Cải cách tài chính công

a) Mục tiêu đến năm 2025

Phần đầu tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; phần đầu 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, chuyển sang tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

b) Định hướng đến năm 2030

Phần đầu giảm 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.

2.2.4.6. Xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số

a) *Mục tiêu đến năm 2025:*

- Tối thiểu 80% và phần đầu 100% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- Tối thiểu 90% và phần đầu 100% hồ sơ công việc cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc cấp huyện và 60% hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (*trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước*).

- 50% hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

b) *Mục tiêu đến năm 2030:*

- 100% hồ sơ công việc cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc cấp huyện và 70% hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (*trừ hồ sơ có nội dung mật*).

- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng; sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền trong thực hiện công tác cải cách hành chính; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; tập trung quán triệt, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp về công tác cải cách hành chính; chủ động nghiên cứu, xây dựng các chương trình, kế hoạch để tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính tại cơ quan, địa phương, đơn vị mình theo từng giai đoạn và định kỳ hàng năm; công khai, minh bạch về giải quyết thủ tục hành chính của các sở, ngành, địa phương, đơn vị; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện đề ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, nâng cao hiệu quả thực hiện công tác cải cách hành chính.

2. Nâng cao chất lượng, hiệu quả ban hành các văn bản lãnh đạo; đổi mới tổ chức học tập, quán triệt, triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng; nâng cao chất lượng chuẩn bị, tổ chức các cuộc họp, hội nghị; đổi mới phương thức lãnh đạo; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động, công tác của các cơ quan đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở, ... Tạo sự đổi mới đồng bộ trong hệ thống chính trị, thống nhất liên thông giữa cải cách hành chính của cơ quan Nhà nước với cải cách hành chính của các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác xây dựng và thực thi các văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh, đảm bảo 100% văn bản QPPL được ban hành đúng quy định, được tổ chức thi hành nghiêm minh, hiệu quả; bảo đảm và phát huy

quyền làm chủ của nhân dân, tổ chức lấy ý kiến của nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng của địa phương và phát huy quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động cơ quan hành chính nhà nước.

Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, đặc biệt là những cơ chế, chính sách mang tính chất đặc thù của địa phương để hỗ trợ, tạo điều kiện khai thông nguồn lực, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư tiềm năng; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia cung ứng dịch vụ trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

3. Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành và thực hiện các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, trọng tâm là thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Đất đai, xây dựng, đầu tư, quản lý, bảo vệ rừng, thuế. Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính. Nâng cao tinh thần, trách nhiệm, ý thức, thái độ, tuân thủ luật pháp, hình thành cơ chế kiểm soát chặt chẽ đối với đội ngũ trực tiếp giải quyết hồ sơ của người dân và doanh nghiệp, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp phòng thuộc sở, các phòng, ban thuộc cấp huyện và ở cấp xã.

Hoàn thành đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính đối với toàn bộ các dịch vụ hành chính công của tỉnh. Nghiên cứu, triển khai các dịch vụ hành chính ngoài công lập để hỗ trợ các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

4. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định. Thực hiện tốt việc sử dụng chữ ký số, định danh số, chuyển đổi số trong xử lý văn bản hành chính, cắt giảm giấy tờ, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ. Phát triển, tích hợp các ứng dụng thanh toán điện tử, đa dạng hóa các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để phổ cập, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ thanh toán điện tử một cách rộng rãi tới tất cả người dân.

5. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế theo chủ trương, quy định của Đảng, Nhà nước bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường phân công, phân cấp trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan thuộc ngành dọc và cơ quan chuyên môn của ủy ban nhân dân trong giải quyết thủ tục hành chính. Rà soát, đơn giản hóa quy trình liên thông giải quyết công việc giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau và nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo hướng minh bạch, nâng cao trách nhiệm trong thực thi công vụ. Sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; kiện toàn, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo quy định để nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường các nguồn lực của địa phương.

6. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức

và các văn bản hướng dẫn thi hành, bảo đảm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ năng lực, phẩm chất, cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển chung trong giai đoạn mới. Cụ thể:

- Đồi mới công tác quy hoạch, luân chuyển, tuyền dụng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng chương trình đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm gắn với vị trí việc làm. Tăng cường bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về thực hiện cải cách hành chính.
- Triển khai thực hiện tốt công tác đánh giá, xếp loại người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức gắn với kết quả thực hiện cải cách hành chính. Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành các quy chế nội bộ của từng cơ quan, đơn vị để quản lý tốt cán bộ, công chức, viên chức. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nhất là việc kiểm tra chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; động viên, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện cải cách hành chính; xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân gây phiền hà, khó khăn, sách nhiễu đối với người dân và doanh nghiệp.

7. Tích cực tham gia nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; từng bước đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước trên địa bàn; nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý về nợ công, về sử dụng vốn vay, cho vay lại tại địa phương và sử dụng ngân sách tỉnh. Thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo đúng quy định pháp luật. Nghiên cứu triển khai cơ chế phí sang cơ chế giá ở các đơn vị sự nghiệp công lập.

8. Tiếp tục triển khai hiệu quả nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Trung ương và tỉnh về phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số; hoàn thiện nền tảng cơ bản xây dựng chính quyền điện tử theo kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Lâm Đồng phiên bản 2.0; hình thành nền tảng dữ liệu phục vụ công dân, doanh nghiệp, nâng cao tương tác giữa chính quyền, người dân, doanh nghiệp; bảo đảm an toàn thông tin mạng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước;

Chuẩn hóa, số hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; hoàn thiện hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh. Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động quản lý nhà nước các ngành, lĩnh vực. Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu và mô phỏng về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các hoạt động của đô thị phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu.

Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; xây dựng, phát triển, hoàn thiện hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin theo nguyên tắc đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng, tăng cường dùng chung hạ tầng thông tin, tránh đầu tư trùng lặp. Duy trì, vận hành, hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh, phát triển nền tảng số. Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa các cơ sở dữ liệu nền, chuyên ngành và quản lý nhà nước. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu dân cư, doanh nghiệp, cơ sở

dữ liệu đất đai. Phát triển các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế. Thường xuyên rà soát hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, kịp thời nâng cấp, trang bị mới các thiết bị cần thiết để duy trì việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhất là đối với các đơn vị cấp xã.

Đổi mới phương thức làm việc, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo năng lực vận hành nền kinh tế số, xã hội số; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, tổ chức; hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu về dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đến người dân, doanh nghiệp (*đặc biệt đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số*); cung cấp đa dạng các kênh giao tiếp, giúp người dân, doanh nghiệp lựa chọn hình thức xử lý dịch vụ công phù hợp nhất. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến, lấy kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến làm tiêu chí đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan và đơn vị liên quan.

Hoàn thiện công dịch vụ công của tỉnh theo hướng cung cấp dịch vụ số, kết nối, tích hợp với công dịch vụ công quốc gia, công thành toán trực tuyến quốc gia. Cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công trên nhiều kênh truy cập, nhất là trên thiết bị di động để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất. Triển khai cung cấp và dùng lại kết quả hồ sơ, thủ tục hành chính điện tử, sử dụng dữ liệu số để thay thế một số thành phần hồ sơ, thủ tục hành chính, cắt giảm thủ tục hành chính. Rà soát, đề xuất bổ sung, mở rộng danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đảm bảo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, ngày 08/4/2020 của Chính phủ; xây dựng kho lưu trữ dữ liệu điện tử của công dân khi thực hiện các giao dịch trực tuyến với cơ quan nhà nước trên công dịch vụ công.

9. Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân, thường xuyên đánh giá đúng kết quả tổ chức thực hiện và kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Cấp ủy các cấp, đồng chí bí thư cấp ủy tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện cải cách hành chính. Định kỳ xem xét, cho ý kiến đối với việc thực hiện cải cách hành chính của địa phương, cơ quan, đơn vị, bảo đảm công tác cải cách hành chính đúng hướng, trọng tâm, hiệu quả.

Chủ tịch UBND các cấp và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả thực hiện cải cách hành chính của địa phương, cơ quan, đơn vị mình. Hằng năm, phân tích, đánh giá đầy đủ các nội dung chỉ số cải cách hành chính, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công, chỉ số sẵn sàng và ứng dụng công nghệ thông tin, đề ra giải pháp phù hợp để duy trì, cải thiện các chỉ số.

Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường vai trò quyết định, giám sát về thu, chi ngân sách nhà nước; các quy định về đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách; đổi

mới cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; công tác xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, nhất là các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, môi trường, khoa học và công nghệ,...; cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cần cử vào chất lượng đầu ra hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục nâng cao vai trò giám sát, phản biện xã hội; đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm, ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động; huy động sự tham gia tích cực của người dân, doanh nghiệp vào công tác cải cách hành chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch đề triển khai thực hiện Nghị quyết; chủ trì, phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.
2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực, hiệu quả, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong thực hiện Nghị quyết.
3. Các ban của Tỉnh ủy theo chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, xây dựng các quy định, hướng dẫn, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời gian và các nội dung khác có liên quan cải cách hành chính trong Đảng để đề cụ thể hóa, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết. Đồng thời, tham mưu công tác kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết.
4. Các Đảng đoàn, Ban cán sự đảng; các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp tỉnh; thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy có trách nhiệm tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền và xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết này; định kỳ sơ kết và báo cáo kết quả thực hiện.

Nghị quyết này được phổ biến, quán triệt đến chi bộ.

Nơi nhân:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (báo cáo),
- Văn phòng Trung ương Đảng (báo cáo),
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo),
- Các Vụ theo dõi ĐP của Ban Đảng TW,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND, lãnh đạo UBND tỉnh,
- Đảng đoàn, Ban cán sự đảng,
- Các ban của Tỉnh ủy, UBKT Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, XD4.

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ



Trần Đức Quận